

CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	9 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 03061634641 ngày 17/05/2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 03/09/2025 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Phạm Thanh Hòa	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 22/01/2025
Ông Phạm Thanh Hòa	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/03/2025
Ông Trần Văn Hạnh	Chủ tịch HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 22/01/2025
Ông Trần Văn Hạnh	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 28/10/2025
Ông Hoàng Anh Tuấn	Ủy viên	Phụ trách HĐQT từ ngày 28/10/2025
Ông Võ Thanh Tùng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Trọng	Ủy viên	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm/ miễn nhiệm
Bà Võ Trần Thúy Tâm	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 28/03/2025
Bà Hoàng Thị Bích Thanh	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 28/03/2025
Bà Phạm Thị Hiền	Thành viên	
Ông Đỗ Phú Hồng Quân	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Trần Văn Hạnh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23/01/2025
Ông Hoàng Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 23/01/2025
Ông Nguyễn Văn Trọng	Phó Tổng Giám đốc	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm là Ông Trần Văn Hạnh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Tổng Giám đốc Công ty cho đến ngày 23/01/2025) và từ ngày 23/01/2025 đến thời điểm phát hành báo cáo là Ông Hoàng Anh Tuấn – Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán. Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 18/09/2025 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông Hoàng Anh Tuấn

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Số: 2810/2025/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 02 năm 2026, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



ĐẶNG NGỌC KHÁNH
Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505-2024-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2026

NGUYỄN LÊ HUY
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 6097-2023-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.493.827.314	26.148.901.354
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	2.968.866.956	4.307.618.879
1. Tiền	111		2.968.866.956	4.307.618.879
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.785.702.301	9.292.426.405
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	13.644.472.014	14.714.126.420
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	736.961.670	225.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	1.918.847.246	913.665.207
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(6.514.578.629)	(6.584.804.802)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	4.6	-	24.439.580
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	15.286.522.182	11.521.891.860
1. Hàng tồn kho	141		15.286.522.182	11.521.891.860
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.452.735.875	1.026.964.210
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	639.937.811	1.018.074.239
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.9	812.798.064	8.889.971
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.711.152.630	3.495.560.593
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.229.789.319	2.834.461.399
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.11	2.229.789.319	2.834.461.399
- Nguyên giá	222		26.771.869.634	26.771.869.634
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.542.080.315)	(23.937.408.235)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	-	-
- Nguyên giá	228		399.392.840	399.392.840
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(399.392.840)	(399.392.840)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		481.363.311	661.099.194
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	481.363.311	661.099.194
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		32.204.979.944	29.644.461.947

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.822.064.030	9.017.506.731
I. Nợ ngắn hạn	310		10.822.064.030	9.017.506.731
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	3.941.976.057	2.976.866.975
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	148.890.038	54.123.648
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	86.276.770	270.348.563
4. Phải trả người lao động	314		1.367.018.469	522.329.742
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	98.561.184	99.047.841
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	5.000.000.000	4.500.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		179.341.512	594.789.962
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.382.915.914	20.626.955.216
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	21.382.915.914	20.626.955.216
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.000.000.000	22.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.000.000.000	22.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.294.591.369	2.294.591.369
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.911.675.455)	(3.667.636.153)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.667.636.153)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		755.960.698	(3.667.636.153)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		32.204.979.944	29.644.461.947

Người lập biểu
Võ Trần Thúy Tâm

Kế toán trưởng
Võ Trần Thúy Tâm

Tổng Giám đốc
Hoàng Anh Tuấn
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 02 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	87.926.379.624	81.733.218.120
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	4.204.591.703	3.841.757.840
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		83.721.787.921	77.891.460.280
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	68.159.070.705	64.375.674.124
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15.562.717.216	13.515.786.156
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	304.207.492	494.968.194
7. Chi phí tài chính	22	5.5	365.663.009	379.367.122
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		365.663.009	379.367.122
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	6.065.764.917	5.198.970.574
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	9.222.648.443	11.673.401.647
10. Lợi nhuận thuần (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		212.848.339	(3.240.984.993)
11. Thu nhập khác	31	5.8	552.121.032	10.636.364
12. Chi phí khác	32	5.9	9.008.673	280.939.714
13. Lợi nhuận (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		543.112.359	(270.303.350)
14. Tổng lợi nhuận (Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		755.960.698	(3.511.288.343)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	-	156.347.810
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		755.960.698	(3.667.636.153)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.11	344	(1.667)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.11	344	(1.667)



Người lập biểu
Võ Trần Thúy Tâm



Kế toán trưởng
Võ Trần Thúy Tâm



Tổng Giám đốc
Hoàng Anh Tuấn
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		95.987.399.185	80.916.236.158
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(72.923.564.012)	(55.272.472.095)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.655.107.626)	(15.424.484.840)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(365.663.009)	(401.956.164)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(158.897.648)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.816.840.700	1.054.198.195
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(10.275.223.068)	(10.844.365.065)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.415.317.830)	(131.741.459)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(479.196.000)	(405.648.000)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	15.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.700.589	3.204.029
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(476.495.411)	(387.443.971)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		9.000.000.000	10.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.500.000.000)	(9.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.766.000)	(880.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		490.234.000	120.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(1.401.579.241)	(399.185.430)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.307.618.879	4.557.859.564
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		62.827.318	148.944.745
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		2.968.866.956	4.307.618.879



Người lập biểu
Võ Trần Thúy Tâm



Kế toán trưởng
Võ Trần Thúy Tâm



Tổng Giám đốc
Hoàng Anh Tuấn
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 02 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 03061634641 ngày 17/05/2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 03/09/2025 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 22.000.000.000 đồng (Hai mươi hai tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 2.200.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 116 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 119 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và mua bán dụng cụ thể thao, mua bán mũ cao su, cho thuê nhà xưởng, kho bãi.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao (Sản xuất các loại dụng cụ thể thao trừ gia công cơ khí);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Mua bán các loại vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất dụng cụ thể thao, mua bán mũ cao su, nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất độc hại);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Cho thuê nhà xưởng, kho bãi).

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Tân Sơn Nhì, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngôi sao Geru	Số 56 Nguyễn Du, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được ước tính cụ thể như sau:

	Năm nay [Số năm]
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	03 – 20

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phần mềm kế toán	10 năm
Tài sản cố định khác	10 năm

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

3.9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ,

tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như

lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;

- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên

3.15. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	342.237.758	1.287.837.346
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.626.629.198	3.019.781.533
	2.968.866.956	4.307.618.879

4.2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng tại chi nhánh Hà Nội	738.720.879	1.384.498.176
Công ty Multimax - Peru	6.097.488.561	5.958.928.734
Công ty TNHH ChipChip Sport	407.059.092	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Phát Tiến Hưng	478.154.249	-
Hộ kinh doanh Dương Thị Liên	-	338.558.402
Công ty Harson Global - Thái Lan	899.240.411	2.013.497.464
Hộ kinh doanh CH Khải Sport	789.757.782	-
Công ty TNHH TM TT Nội thất Thành Trang	190.190.000	350.190.000
Công ty CP Thể Thao Sĩ 1A	273.459.634	462.240.432
Công ty CP Thể Thao Sĩ	237.600.076	763.121.088
Công ty Kyvas International	1.012.842.932	746.276.124
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hùng Khang	573.534.559	954.807.205
Phải thu khách hàng khác	1.946.423.839	1.742.008.795
	13.644.472.014	14.714.126.420

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lê Thị Kim Loan	-	175.000.000
Teijin Frontier Co.,Ltd	557.767.792	-
NK Yueqing Xuanhao	131.193.878	-
Nguyễn Thị Nhâm	23.000.000	25.000.000
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	25.000.000	25.000.000
	736.961.670	225.000.000

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	707.545.219	-	248.148.850	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
Phải thu quỹ lương vượt nguồn NLĐ	501.515.559	-	-	-
Phải thu khác	699.786.468	-	655.516.357	-
	1.918.847.246	-	913.665.207	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

4.5. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian VND	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND		VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.						
Công ty CP Xây dựng Thương mại Đại Phát Uy	Trên 3 năm	16.999.980	(16.999.980)	Trên 3 năm	16.999.980	(16.999.980)
Cửa hàng Có Đức	Trên 3 năm	24.939.779	(24.939.779)	Trên 3 năm	24.939.779	(24.939.779)
Cửa hàng Bảo Linh		-	-	Trên 3 năm	17.020.500	(17.020.500)
Cửa hàng Tiến Sport	Trên 3 năm	33.725.401	(33.725.401)	Trên 3 năm	33.725.401	(33.725.401)
Cửa hàng Việt Sport		-	-	Trên 3 năm	29.765.500	(29.765.500)
Cửa hàng Phạm Tuấn Anh	Trên 3 năm	23.322.256	(23.322.256)	Trên 3 năm	23.322.256	(23.322.256)
Công ty TNHH Thương mại Nội thất Thành Trang	Trên 3 năm	190.190.000	(190.190.000)	Trên 3 năm	350.190.000	(350.190.000)
Hợp tác xã Tân Lập (Hà Tĩnh)	Trên 3 năm	10.000.000	(10.000.000)	Trên 3 năm	10.000.000	(10.000.000)
Nguyễn Thị Nhâm - HTX Cẩm Thành	Trên 3 năm	23.000.000	(23.000.000)	Trên 3 năm	25.000.000	(25.000.000)
Nguyễn Xuân Mỹ - Đồng Tháp	Trên 3 năm	15.000.000	(15.000.000)	Trên 3 năm	15.000.000	(15.000.000)
Công ty Multimax Peru E.I.R.L	Trên 3 năm	6.097.488.562	(6.097.488.562)	Trên 3 năm	5.958.928.734	(5.958.928.734)
Công ty TNHH Thể Thao Olympic	Trên 3 năm	79.912.651	(79.912.651)	Trên 3 năm	79.912.651	(79.912.651)
		6.514.578.629	(6.514.578.629)			6.584.804.802
						(6.584.804.802)

4.6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Hàng tồn kho			535	24.439.580
	-	-	535	24.439.580

4.7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	4.386.367.206	-	4.333.177.738	-
Công cụ dụng cụ	777.322.937	-	775.158.565	-
Chi phí SXKD dở dang	4.708.709.337	-	3.128.936.922	-
Thành phẩm	4.937.272.614	-	2.934.762.696	-
Hàng hóa	132.881.814	-	28.798.000	-
Hàng gửi đi bán	343.968.274	-	321.057.939	-
	15.286.522.182	-	11.521.891.860	-

4.8. Chi phí trả trước

4.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước tiền thuê văn phòng chi nhánh Hà Nội	701.535	96.000.000
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, thiết bị	461.665.996	858.763.333
Chi phí khác chờ phân bổ	177.570.280	63.310.906
	639.937.811	1.018.074.239

4.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, thiết bị	323.618.842	618.540.277
Các khoản khác	157.744.469	42.558.917
	481.363.311	661.099.194

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉ THAO NGÔI SAO GERU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

4.9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	25.391.063	-	1.073.504.373	1.012.618.666	86.276.770	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	19.142.116	19.142.116	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	8.889.971	87.533.276	78.643.305	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	553.889.016	1.366.687.080	-	812.798.064
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	244.957.500	-	-	244.957.500	-	-
	270.348.563	8.889.971	1.738.068.781	2.726.048.667	86.276.770	812.798.064

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, với hoạt động cho thuê mặt bằng là 10%. Thuế suất thuế giá trị gia tăng hàng tiêu thụ trong nước là 8% (từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025).

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh của Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THẺ THAO NGÔI SAO GERU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	8.897.263.766	13.606.100.912	2.680.618.377	383.162.152	1.204.724.427	26.771.869.634
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	8.897.263.766	13.606.100.912	2.680.618.377	383.162.152	1.204.724.427	26.771.869.634
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	7.350.895.623	12.318.007.656	2.680.618.377	383.162.152	1.204.724.427	23.937.408.235
Tăng trong năm	281.614.080	323.058.000	-	-	-	604.672.080
- Khấu hao trong năm	281.614.080	323.058.000	-	-	-	604.672.080
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	7.632.509.703	12.641.065.656	2.680.618.377	383.162.152	1.204.724.427	24.542.080.315
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu năm	1.546.368.143	1.288.093.256	-	-	-	2.834.461.399
- Tại ngày cuối năm	1.264.754.063	965.035.256	-	-	-	2.229.789.319
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Tại ngày đầu năm	4.279.074.982	10.375.520.912	2.680.618.377	269.562.152	1.204.724.427	18.809.500.850
- Tại ngày cuối năm	4.279.074.982	10.375.520.912	2.680.618.377	269.562.152	1.204.724.427	18.809.500.850

4.11. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm máy tính</i> VND	<i>Tài sản khác</i> VND	<i>Tổng</i> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	120.000.000	279.392.840	399.392.840
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	120.000.000	279.392.840	399.392.840
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	120.000.000	279.392.840	399.392.840
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	120.000.000	279.392.840	399.392.840
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
- Tại ngày đầu năm	120.000.000	279.392.840	399.392.840
- Tại ngày cuối năm	120.000.000	279.392.840	399.392.840

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
		VND		VND
Công ty TNHH Công nghệ Tân Khoa	-	-	479.196.000	479.196.000
Công ty TNHH C.T. Polymer	-	-	195.635.000	195.635.000
Công ty TNHH Khí nhiệt điện Vương Long	198.946.800	198.946.800	322.552.800	322.552.800
Công ty TNHH TM Hoàng Thịnh Phúc	2.215.744.240	2.215.744.240	910.248.192	910.248.192
Công ty TNHH D.K. Polymer	433.512.000	433.512.000	-	-
Các đối tượng khác	1.093.773.017	1.093.773.017	1.069.234.983	1.069.234.983
	3.941.976.057	3.941.976.057	2.976.866.975	2.976.866.975
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngô Thị Trang	40.020.000	-
Công ty TNHH Soda Nikka Việt Nam	40.000.000	-
Công ty CP Orange Sport Việt Nam	17.760.000	-
Văn Quốc Hùng	50.000.000	50.000.000
Các đối tượng khác	1.110.038	4.123.648
	148.890.038	54.123.648

4.14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả	5.122.734	14.888.734
Nhận ký quỹ, ký cược	50.000.000	50.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	43.438.450	34.159.107
	98.561.184	99.047.841

4.15. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	4.500.000.000	4.500.000.000	9.000.000.000	8.500.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định (i)	4.500.000.000	4.500.000.000	9.000.000.000	8.500.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	4.500.000.000	4.500.000.000	9.000.000.000	8.500.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các hợp đồng vay ngắn hạn

- (i) Vay Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh Chi nhánh Gia Định theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 20379/24MN/HĐTD ngày 18/06/2025 với các điều khoản như sau:
- Hạn mức tín dụng: Không vượt quá 9.000.000.000 VND (chín tỷ đồng) và/hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - Thời hạn hợp đồng: 36 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
 - Thời hạn và lãi suất khoản vay được quy định trên từng Giấy nhận nợ;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh và bù đắp phần vốn tự có mà Bên được cấp tín dụng đã sử dụng để phục vụ kinh doanh sản xuất, mua bán dụng cụ thể thao và mua bán mũ cao su, nguyên liệu, hóa chất;
 - Tài sản đảm bảo khoản vay: Công trình xây dựng trên đất tọa lạc tại số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh; quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 2954/HD-TNMT-TTĐK; toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển; Toàn bộ khoản phải thu luân chuyển; Máy móc thiết bị (hệ thống máy cán 4 trục); Và các tài sản khác thuộc quyền sở hữu/sử dụng của Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru;
 - Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2025 là 4.500.000.000 VND.

Vay và nợ quá hạn chưa thanh toán
Công ty không có các khoản vay và nợ quá hạn chưa thanh toán.

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	22.000.000.000	2.294.591.369	1.318.602.263	25.613.193.632
Tăng trong năm trước	-	-	(3.667.636.153)	(3.667.636.153)
- Lãi trong năm trước	-	-	(3.667.636.153)	(3.667.636.153)
Giảm trong năm trước	-	-	(1.318.602.263)	(1.318.602.263)
- Chia cổ tức năm 2023	-	-	(880.000.000)	(880.000.000)
- Trích quỹ KTPL	-	-	(438.602.263)	(438.602.263)
Số dư cuối năm trước	22.000.000.000	2.294.591.369	(3.667.636.153)	20.626.955.216
Số dư đầu năm nay	22.000.000.000	2.294.591.369	(3.667.636.153)	20.626.955.216
Tăng trong năm	-	-	755.960.698	755.960.698
- Lãi trong năm	-	-	755.960.698	755.960.698
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	22.000.000.000	2.294.591.369	(2.911.675.455)	21.382.915.914

4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	14.164.000.000	64,38%	14.164.000.000	64,38%
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	5.900.000.000	26,82%	5.900.000.000	26,82%
Các cổ đông khác	1.936.000.000	8,80%	1.936.000.000	8,80%
	22.000.000.000	100,00%	22.000.000.000	100,00%

4.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	22.000.000.000	22.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	22.000.000.000	22.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	880.000.000

4.16.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm <i>Cổ phiếu</i>	Số đầu năm <i>Cổ phiếu</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.200.000	2.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.200.000	2.200.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.200.000	2.200.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.200.000	2.200.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.200.000	2.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	VND/CP.

4.16.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay <i>VND</i>	Năm trước <i>VND</i>
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	(3.667.636.153)	1.318.602.263
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	755.960.698	(3.667.636.153)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	-	(1.318.602.263)
- <i>Chia cổ tức</i>	-	(880.000.000)
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(438.602.263)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	<u>(2.911.675.455)</u>	<u>(3.667.636.153)</u>

4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	17.887,59	3.332,07

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay <i>VND</i>	Năm trước <i>VND</i>
Doanh thu bán hàng nội địa	55.417.923.810	66.404.822.441
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	22.013.011.418	14.742.911.804
Doanh thu khác	10.495.444.396	585.483.875
	<u>87.926.379.624</u>	<u>81.733.218.120</u>

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay <i>VND</i>	Năm trước <i>VND</i>
Chiết khấu thương mại	4.204.591.703	3.841.757.840
	<u>4.204.591.703</u>	<u>3.841.757.840</u>

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	68.159.070.705	64.375.674.124
	68.159.070.705	64.375.674.124

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.700.589	3.204.029
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	301.506.903	491.764.165
	304.207.492	494.968.194

5.5. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	365.663.009	379.367.122
	365.663.009	379.367.122

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	1.346.190.461	1.200.043.413
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.516.858.057	1.974.581.844
Hàng khuyến mại, quảng cáo	965.999.353	378.067.080
Thuế, phí và lệ phí	-	8.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	838.686.681	1.330.558.732
Chi phí khác bằng tiền	398.030.365	307.719.505
	6.065.764.917	5.198.970.574

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.476.572.388	4.977.432.148
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	240.165.729	81.660.446
Chi phí khấu hao tài sản cố định	266.256.085	270.946.677
Thuế, phí và lệ phí	1.034.461.251	1.418.728.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	835.211.143	1.312.118.339
Chi phí khác bằng tiền	1.393.422.020	710.113.927
Dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi	(23.440.173)	2.902.401.586
	9.222.648.443	11.673.401.647

5.8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	10.636.364
Tiền thuê đất được giảm	406.399.032	-
Thu nhập khác	145.722.000	-
	552.121.032	10.636.364

5.9. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	9.008.673	280.939.714
	9.008.673	280.939.714

5.10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	156.347.810
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	156.347.810

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	755.960.698	(3.511.288.343)
- Các khoản điều chỉnh tăng	103.105.826	774.414.678
+) <i>Chi phí không được trừ</i>	94.288.258	398.251.585
+) <i>Chi phí lãi vay không được trừ từ Giao dịch liên kết</i>	8.817.568	376.163.093
- Các khoản điều chỉnh giảm	859.066.524	-
+) <i>Chuyển lỗ và bù trừ lãi lỗ</i>	859.066.524	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(2.736.873.665)
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	-	(2.736.873.665)
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	-	-

5.11. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	755.960.698	(3.667.636.153)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	755.960.698	(3.667.636.153)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	2.200.000	2.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	344	(1.667)
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	344	(1.667)

5.12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.544.087.700	46.931.848.530
Chi phí nhân công	23.568.827.416	17.463.870.847
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	713.189.689	700.288.829
Chi phí khấu hao tài sản cố định	604.714.849	534.351.577
Thuế, phí và lệ phí	1.038.768.035	1.426.728.524
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(23.440.173)	2.902.401.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.726.412.890	7.729.515.893
Chi phí khác bằng tiền	4.416.692.795	1.069.265.420
	80.589.253.201	78.758.271.206

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	9.000.000.000	10.000.000.000
	9.000.000.000	10.000.000.000

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	8.500.000.000	9.000.000.000
	8.500.000.000	9.000.000.000

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

7.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	5.000.000.000	4.500.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.968.866.956	4.307.618.879
Nợ thuần	2.031.133.044	192.381.121
Vốn chủ sở hữu	21.382.915.914	20.626.955.216
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,09	0,01

7.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.20.

7.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	2.968.866.956	4.307.618.879
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.048.740.631	9.042.986.825
	12.017.607.587	13.350.605.704
	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	4.040.537.241	3.075.914.816
Vay và nợ	5.000.000.000	4.500.000.000
	9.040.537.241	7.575.914.816

(i) Giá trị ghi sổ được ghi nhận theo giá trị thuần, tức là đã trừ đi dự phòng

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính tổng hợp Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính tổng hợp Quốc tế.

7.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Tiền và tương đương tiền	2.968.866.956	-	-	2.968.866.956
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.048.740.631	-	-	9.048.740.631
	12.017.607.587	-	-	12.017.607.587

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	4.040.537.241	-	-	4.040.537.241
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Vay và nợ	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
	9.040.537.241	-	-	9.040.537.241

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Tiền và tương đương tiền	4.307.618.879	-	-	4.307.618.879
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.042.986.825	-	-	9.042.986.825
	13.350.605.704	-	-	13.350.605.704

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	3.075.914.816	-	-	3.075.914.816
Vay và nợ	4.500.000.000	-	-	4.500.000.000
	7.575.914.816	-	-	7.575.914.816

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

8.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp này.

8.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng).
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay			Năm trước		
	Tiền thù lao	Tiền thưởng	Cộng	Tiền thù lao	Tiền thưởng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Hội đồng Quản trị						
Phạm Thanh Hòa	26.843.036	-	26.843.036	309.811.000	-	309.811.000
Trần Văn Hạnh	220.887.324	-	220.887.324	13.800.000	-	13.800.000
	42.331.480	-	42.331.480	-	-	-
Nguyễn Văn Trọng	13.800.000	-	13.800.000	13.800.000	-	13.800.000
Hoàng Anh Tuấn	13.800.000	-	13.800.000	13.800.000	-	13.800.000
Võ Thanh Tùng	13.800.000	-	13.800.000	13.800.000	-	13.800.000
Ban kiểm soát						
Võ Trần Thủy Tâm	61.239.780	-	61.239.780	267.937.000	-	267.937.000
Hoàng Thị Bích Thanh	183.719.340	-	183.719.340	-	-	-
Phạm Thị Hiền	12.000.000	-	12.000.000	12.000.000	-	12.000.000
Đỗ Phú Hồng Quân	12.000.000	-	12.000.000	12.000.000	-	12.000.000
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng						
Trần Văn Hạnh	24.543.036	-	24.543.036	323.289.000	-	323.289.000
Hoàng Anh Tuấn	269.973.396	-	269.973.396	280.961.000	-	280.961.000
	21.770.064	-	21.770.064	-	-	-
Nguyễn Văn Trọng	261.240.768	-	261.240.768	288.897.000	-	288.897.000
Võ Trần Thủy Tâm	195.925.068	-	195.925.068	-	-	-
Hoàng Thị Bích Thanh	65.308.356	-	65.308.356	265.585.000	-	265.585.000
	1.439.181.648	-	1.439.181.648	1.815.680.000	-	1.815.680.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Tp. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Tp. Hồ Chí Minh	Cổ đông
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Tp. Hồ Chí Minh	Cổ đông
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Tp. Hồ Chí Minh	Đơn vị cùng Tập đoàn
Trung tâm Y tế Cao su	Tp. Hồ Chí Minh	Đơn vị cùng Tập đoàn
Tạp chí Cao su Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	Tp. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Tạp chí Cao su Việt Nam	Chi phí quảng cáo, mua tạp chí	-	17.860.500
Trung tâm Y tế Cao su	Chi phí khám sức khỏe định kỳ	70.070.000	66.530.000
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Mua mủ cao su	-	573.652.800
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Mua mủ cao su	-	1.892.437.575
Viện nghiên cứu cao su	Kiểm nghiệm mẫu cao su	1.814.400	-
		71.884.400	2.550.480.875
Các giao dịch khác	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Chia cổ tức	-	566.560.000
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Chia cổ tức	-	236.000.000
Trung tâm Y tế Cao su	Chia cổ tức	-	8.000.000
		-	810.560.000

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000

8.4. Thông tin về bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Kinh doanh sản phẩm từ mủ cao su VND	Kinh doanh thương mại VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	67.160.441.644	16.561.346.277	83.721.787.921	83.721.787.921
Lợi nhuận từ hoạt động KD	14.577.331.771	985.385.445	15.562.717.216	15.562.717.216
Tài sản bộ phận cuối năm	29.236.112.988	-	29.236.112.988	29.236.112.988
Tài sản không phân bổ cuối năm	-	-	2.968.866.956	2.968.866.956
Tổng Tài sản cuối năm	29.236.112.988	-	32.204.979.944	32.204.979.944
Nợ phải trả bộ phận cuối năm	9.032.043.454	1.610.679.064	10.642.722.518	10.642.722.518
Nợ phải trả không phân bổ cuối năm	-	-	179.341.512	179.341.512
Tổng Nợ phải trả cuối năm	9.032.043.454	1.610.679.064	10.822.064.030	10.822.064.030

Theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	61.708.776.503	22.013.011.418	83.721.787.921
Tổng tài sản bộ phận	-	-	32.204.979.944

8.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.



Người lập biểu
Võ Trần Thúy Tâm



Kế toán trưởng
Võ Trần Thúy Tâm



Tổng Giám đốc
Hoàng Anh Tuấn
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 02 năm 2026